

BẢNG TÍNH SỐ LIỆU TIỀN NƯỚC KTX NHÀ K1 NĂM 2014
Tháng 12 năm 2014

Số phòng	Số HS ở phòng	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số dư	Đơn giá (11.500*10%)	Thành tiền	Ký nộp
101	Phòng trực Y tế	381	435				
102	8	539	549	10	12.650	126.500	
103	8	864	898	34	12.650	430.100	
104	5	359	375	16	12.650	202.400	
105	8	1021	1034	13	12.650	164.450	
106	8	279	302	23	12.650	290.950	
107	PSHC	68	70		12.650	0	
108		76	78		12.650	0	
109	8	166	176	10	12.650	126.500	
110	8	334	350	16	12.650	202.400	
111	8	204	215	11	12.650	139.150	
112	8	396	417	21	12.650	265.650	
113	8	352	364	12	12.650	151.800	
114	8	332	344	12	12.650	151.800	
201	6	600	614	14	12.650	177.100	
202	5	585	593	8	12.650	101.200	
203	8	499	511	12	12.650	151.800	
204	8	459	471	12	12.650	151.800	
205	8	427	435	8	12.650	101.200	
206	8	406	414	8	12.650	101.200	
207	8	240	246	6	12.650	75.900	
208	0	325	337	12	12.650	151.800	
209	8	548	556	8	12.650	101.200	
210	8	610	622	12	12.650	151.800	
211	8	565	591	26	12.650	328.900	
212	8	401	413	12	12.650	151.800	
213	8	577	592	15	12.650	189.750	
214	8	641	656	15	12.650	189.750	
301	1 SV ẩn độ	226			12.650	0	
302	0	575	589	14	12.650	177.100	
303	8	348	357	9	12.650	113.850	
304	8	413	432	19	12.650	240.350	
305	8	495	513	18	12.650	227.700	
306	8	324	334	10	12.650	126.500	
307	0				12.650	0	
308	0 PSHC	43	47		12.650	0	
309	8	294	311	17	12.650	215.050	
310	8	440	450	10	12.650	126.500	
311	8	375	381	6	12.650	75.900	
312	8	415	429	14	12.650	177.100	
313	8	583	603	20	12.650	253.000	

314	8		571	586	15	12.650	189.750
401	8		309	319	10	12.650	126.500
402	8		528	541	13	12.650	164.450
403	8		400	423	23	12.650	290.950
404	8		262	273	11	12.650	139.150
405	8		330	351	21	12.650	265.650
406	8		266	275	9	12.650	113.850
407	8		314	323	9	12.650	113.850
408	7		315	326	11	12.650	139.150
409	8		291	299	8	12.650	101.200
410	8		520	540	20	12.650	253.000
411	8		474	491	17	12.650	215.050
412	8		586	609	23	12.650	290.950
413	8		689	699	10	12.650	126.500
414	8		520	546	26	12.650	328.900
501	7		143	148	5	12.650	63.250
502	8		346	357	11	12.650	139.150
503	8		208	215	7	12.650	88.550
504	8		194	208	14	12.650	177.100
505	8		432	442	10	12.650	126.500
506	1	SVNN TT	409	422	13	12.650	164.450
507	5		216			12.650	0
508	1	SVNN TT	329			12.650	0
509	1	SVNN TT	198			12.650	0
510	8		316	329	13	12.650	164.450
511	8		675	695	20	12.650	253.000
512	8		272	296	24	12.650	303.600
513	8		457	475	18	12.650	227.700
514	8		416	444	28	12.650	354.200
Cộng	463				872		11.030.800

(Bảng chữ: Mười một triệu không trăm ba mươi nghìn tám trăm đồng)

* Trong đó: - Kinh phí hỗ trợ cho sinh viên nước ngoài thực tập là: 200.000 đ/1 phòng

- Kinh phí phải thu là: 10.830.800 đồng

Thái Nguyên, ngày tháng năm 2014

PHÒNG QUẢN TRỊ PV
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

TT DV TỔNG HỢP
TỔ KÝ TÚC XÁ

NGƯỜI ĐỌC SỐ

NGƯỜI LẬP

ThS. Ngô Xuân Hoà

Ngô Minh Quyết

Dương Văn Thanh

Trần Thị Hà